PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG,THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số: 30 /TB-SXDngày 14 / 4 /2023 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	Thép các loại:												
	Tháng 1/2023												
1	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Pomina	kg	**Tập đoàn thép Pomina**	16,785	16,685	16,585	16,485	16,385	16,885	16,885	16,985	17,085	17,085
2	Thép cuộn Ø10 Pomina	kg		16,790	16,690	16,590	16,490	16,390	16,890	16,890	16,990	17,090	17,090
3	Thép vằn Ø 12- Ø32 Pomina	kg		16,110	16,010	15,910	15,810	15,710	16,210	16,210	16,310	16,410	16,410
4	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Hòa Phát	kg	**Tập đoàn Hòa Phát**	16,340	16,240	16,140	16,040	15,940	16,440	16,440	16,540	16,640	16,640
5	Thép vằn Ø10 Hòa Phát	kg		16,350	16,250	16,150	16,050	15,950	16,450	16,450	16,550	16,650	16,650
6	Thép vằn Ø 12- Ø32 Hòa Phát	kg		15,830	15,730	15,630	15,530	15,430	15,930	15,930	16,030	16,130	16,130
7	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Việt Mỹ (*)	kg	**Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ**	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450
8	Thép vằn Ø10 Việt Mỹ (*)	kg		15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550
9	Thép vằn Ø12- Ø32 Việt Mỹ (*)	kg		15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
7	Thép tấm các loại	kg		19,600	19,500	19,400	19,300	19,200	19,700	19,700	19,800	19,900	19,900
8	Thép hình các loại	kg		20,200	20,100	20,000	19,900	19,800	20,300	20,300	20,400	20,500	20,500
9	Kẽm gai	kg		19,550	19,450	19,350	19,250	19,150	19,650	19,650	19,750	19,850	19,850
10	Lưới B40	kg		19,250	19,150	19,050	18,950	18,850	19,350	19,350	19,450	19,550	19,550
	Tháng 2/2023												
11	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Pomina	kg	**Tập đoàn thép Pomina**	17,500	17,400	17,300	17,200	17,100	17,600	17,600	17,700	17,800	17,800
12	Thép cuộn Ø10 Pomina	kg		17,650	17,550	17,450	17,350	17,250	17,750	17,750	17,850	17,950	17,950
13	Thép vằn Ø 12- Ø32 Pomina	kg		17,200	17,100	17,000	16,900	16,800	17,300	17,300	17,400	17,500	17,500
14	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Hòa Phát	kg	**Tập đoàn Hòa Phát**	17,350	17,250	17,150	17,050	16,950	17,450	17,450	17,550	17,650	17,650
15	Thép vằn Ø10 Hòa Phát	kg		17,390	17,290	17,190	17,090	16,990	17,490	17,490	17,590	17,690	17,690
16	Thép vằn Ø 12- Ø32 Hòa Phát	kg		16,850	16,750	16,650	16,550	16,450	16,950	16,950	17,050	17,150	17,150
17	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Việt Mỹ (*)	kg	**Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ**	16,250	16,250	16,250	16,250	16,250	16,250	16,250	16,250	16,250	16,250
18	Thép vằn Ø10 Việt Mỹ (*)	kg		16,550	16,550	16,550	16,550	16,550	16,550	16,550	16,550	16,550	16,550
19	Thép vằn Ø12- Ø32 Việt Mỹ (*)	kg		16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400
20	Thép tấm các loại	kg		20,100	19,400	19,300	19,200	19,100	19,600	19,600	19,700	19,800	19,800
21	Thép hình các loại	kg		20,730	20,630	20,530	20,430	20,330	20,830	20,830	20,930	21,030	21,030
22	Kẽm gai	kg		20,050	19,950	19,850	19,750	19,650	20,150	20,150	20,250	20,350	20,350
23	Lưới B40	kg		19,750	19,650	19,550	19,450	19,350	19,850	19,850	19,950	20,050	20,050
	Tháng 3/2023												
24	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Pomina	kg	**Tập đoàn thép Pomina**	17,890	17,790	17,690	17,590	17,490	17,990	17,990	18,090	18,190	18,190
25	Thép cuộn Ø10 Pomina	kg		17,900	17,800	17,700	17,600	17,500	18,000	18,000	18,100	18,200	18,200
26	Thép vằn Ø 12- Ø32 Pomina	kg		17,230	17,130	17,030	16,930	16,830	17,330	17,330	17,430	17,530	17,530
27	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Hòa Phát	kg	**Tập đoàn Hòa Phát**	17,400	17,300	17,200	17,100	17,000	17,500	17,500	17,600	17,700	17,700
28	Thép vằn Ø10 Hòa Phát	kg		17,450	17,350	17,250	17,150	17,050	17,550	17,550	17,650	17,750	17,750
29	Thép vằn Ø 12- Ø32 Hòa Phát	kg		16,950	16,850	16,750	16,650	16,550	17,050	17,050	17,150	17,250	17,250

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
30	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Việt Mỹ (*)	kg	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	16,450	16,450	16,450	16,450	16,450	16,450	16,450	16,450	16,450	16,450
31	Thép vằn Ø10 Việt Mỹ (*)	kg		16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700
32	Thép vằn Ø12- Ø32 Việt Mỹ (*)	kg		16,550	16,550	16,550	16,550	16,550	16,550	16,550	16,550	16,550	16,550
33	Thép tấm các loại	kg		20,200	20,100	20,000	19,900	19,800	20,300	20,300	20,400	20,500	20,500
34	Thép hình các loại	kg		20,750	20,650	20,550	20,450	20,350	20,850	20,850	20,950	21,050	21,050
35	Kẽm gai	kg		20,050	19,950	19,850	19,750	19,650	20,150	20,150	20,250	19,350	19,350
36	Lưới B40	kg		19,750	19,650	19,550	19,450	19,350	19,850	19,850	19,950	19,050	19,050
	Xi măng các loại:												
37	Xi măng Kim Đỉnh PCB40	kg	Công ty CP xi măng Kim Đỉnh	1,760	-	1,787	1,797	-	1,787	1,787	1,797	-	-
38	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	Công ty xi măng Nghi Sơn	1,808	1,826	1,835	1,845	1,855	1,845	1,845	1,855	-	-
39	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	Công ty CP xi măng Xuân Thành	1,830	-	1,860	1,870	1,880	1,860	1,860	1,870	-	-
40	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	Công ty xi măng Phúc Sơn	1,800	1,810	1,820	1,830	1,840	1,830	1,830	1,840	-	-
41	Xi măng Đồng Lâm PCB40 (*)	kg	Công ty CP xi măng Đồng Lâm	1,868	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Xi măng Sông Gianh bao PCB40 (*)	kg	Công ty CP xi măng Sông Gianh	1,861	1,861	1,861	1,861	1,861	1,861	1,861	1,861	1,861	1,861
43	Xi măng Kai Tô PCB40	kg	Công ty CP xi măng Xuân Thành	1,720	1,740	1,750	1,760	1,770	1,760	1,760	1,770	-	-
44	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40	kg	Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	1,840	1,840	1,840	1,840	1,830	1,870	1,870	1,890	1,890	1,910
	Cát các loại:												
45	Cát xây, đúc	m^3		220,000	-	180,000	180,000	200,000	200,000	180,000	-	-	-
46	Cát tô, trát	m^3		260,000	-	200,000	200,000	-	210,000	-	-	-	-
	Đá các loại :												
47	Đá (1 x 2)cm	m^3		375,000	360,000	340,000	331,818	290,000	-	300,455	350,000	-	-
48	Đá (2 x 4)cm.	m^3		368,000	320,000	300,000	327,273	265,000	-	286,818	345,000	-	-
49	Đá (4 x 6)cm.	m^3		300,000	270,000	270,000	-	245,000	-	273,182	325,000	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	Thép dày mạ kẽm Hoa Sen các loại: (*)		**Tập đoàn Hoa Sen**										
50	Khổ 1000mm, dày 0,58mm, 4,29kg/m-4,67kg/m.	m	"	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818
51	Khổ 1000mm, dày 0,60mm, 4,44kg/m-4,82kg/m.	m	"	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364
52	Khổ 1000mm, dày 0,75mm, 5,62kg/m-6,00kg/m.	m	"	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636
53	Khổ 1000mm, dày 0,77mm, 5,78kg/m-6,16kg/m.	m	"	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273
54	Khổ 1000mm, dày 0,95mm, 7,10kg/m-7,66kg/m.	m	"	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
55	Khổ 1000mm, dày 0,97mm, 7,26kg/m-7,82kg/m.	m	"	193,636	193,636	193,636	193,636	193,636	193,636	193,636	193,636	193,636	193,636
56	Khổ 1000mm, dày 1,15mm, 8,67kg/m-9,23kg/m.	m	"	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273
57	Khổ 1000mm, dày 1,17mm, 8,83kg/m-9,39kg/m.	m	"	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909
58	Khổ 1000mm, dày 1,35mm, 10,14kg/m-10,90kg/m.	m	"	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455
59	Khổ 1000mm, dày 1,37mm, 10,26kg/m-11,02kg/m.	m	"	264,545	264,545	264,545	264,545	264,545	264,545	264,545	264,545	264,545	264,545
60	Khổ 1200mm, dày 0,58mm, 5,18kg/m-5,56kg/m.	m	"	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455
61	Khổ 1200mm, dày 0,60mm, 5,37kg/m-5,75kg/m.	m	"	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
62	Khổ 1200mm, dày 0,75mm, 6,78kg/m-7,16kg/m.	m	"	182,727	182,727	182,727	182,727	182,727	182,727	182,727	182,727	182,727	182,727
63	Khổ 1200mm, dày 0,77mm, 6,97kg/m-7,35kg/m.	m	"	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273
64	Khổ 1200mm, dày 0,95mm, 8,58kg/m-9,14kg/m.	m	"	226,364	226,364	226,364	226,364	226,364	226,364	226,364	226,364	226,364	226,364
65	Khổ 1200mm, dày 0,97mm, 8,77kg/m-9,33kg/m.	m	"	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909
66	Khổ 1200mm, dày 1,15mm, 10,46kg/m-11,02kg/m.	m	"	270,909	270,909	270,909	270,909	270,909	270,909	270,909	270,909	270,909	270,909
67	Khổ 1200mm, dày 1,17mm, 10,65kg/m-11,21kg/m.	m	"	275,455	275,455	275,455	275,455	275,455	275,455	275,455	275,455	275,455	275,455
68	Khổ 1200mm, dày 1,35mm, 12,24kg/m-13,0kg/m.	m	"	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
69	Khổ 1200mm, dày 1,37mm, 12,39kg/m-13,15kg/m.	m	"	315,455	315,455	315,455	315,455	315,455	315,455	315,455	315,455	315,455	315,455
	Tole Hoa Sen tráng kẽm các loại: (*) Khổ 1.200mm		**Tập đoàn Hoa Sen**										
	Tole mạ Hoa Sen-Tole lạnh AZ 100												
70	Dày 0.35 mm	m	"	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000
71	Dày 0.40 mm	m	"	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
72	Dày 0.45 mm	m	"	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000
73	Dày 0.50 mm	m	"	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
	Tole lạnh màu thường AZ050, 17/05												
74	Dày 0.25 mm	m	"	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000
75	Dày 0.30 mm	m	"	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000
76	Dày 0.35 mm	m	"	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
77	Dày 0.40 mm	m	"	117,000	117,000	117,000	117,000	117,000	117,000	117,000	117,000	117,000	117,000
78	Dày 0.45 mm	m	"	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000
79	Dày 0.50 mm	m	"	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
	Tole lạnh màu AZ050, 17/05												
80	Dày 0.25 mm	m	"	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
81	Dày 0.30 mm	m	"	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000
82	Dày 0.35 mm	m	"	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000
83	Dày 0.40 mm	m	"	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000
84	Dày 0.45 mm	m	"	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000
85	Dày 0.50 mm	m	"	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
	Tôn Pomina (*)		**Công ty TNHH Tôn Pomina**										
86	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	m	"	67,773	67,773	67,773	67,773	67,773	67,773	67,773	67,773	67,773	67,773
87	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	m	"	72,414	72,414	72,414	72,414	72,414	72,414	72,414	72,414	72,414	72,414
88	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	m	"	88,004	88,004	88,004	88,004	88,004	88,004	88,004	88,004	88,004	88,004
89	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	m	"	98,608	98,608	98,608	98,608	98,608	98,608	98,608	98,608	98,608	98,608
90	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	m	"	107,784	107,784	107,784	107,784	107,784	107,784	107,784	107,784	107,784	107,784
91	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	m	"	116,035	116,035	116,035	116,035	116,035	116,035	116,035	116,035	116,035	116,035

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
92	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	m	"	124,043	124,043	124,043	124,043	124,043	124,043	124,043	124,043	124,043	124,043
93	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,40mmx1200mm TCT G550	m	"	100,343	100,343	100,343	100,343	100,343	100,343	100,343	100,343	100,343	100,343
94	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mmx1200mm TCT G550	m	"	109,758	109,758	109,758	109,758	109,758	109,758	109,758	109,758	109,758	109,758
95	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mmx1200mm TCT G550	m	"	118,239	118,239	118,239	118,239	118,239	118,239	118,239	118,239	118,239	118,239
96	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mmx1200mm TCT G550	m	"	126,483	126,483	126,483	126,483	126,483	126,483	126,483	126,483	126,483	126,483
97	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,60mmx1200mm TCT G550	m	"	136,931	136,931	136,931	136,931	136,931	136,931	136,931	136,931	136,931	136,931
98	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G550	m	"	75,409	75,409	75,409	75,409	75,409	75,409	75,409	75,409	75,409	75,409
99	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G550	m	"	81,494	81,494	81,494	81,494	81,494	81,494	81,494	81,494	81,494	81,494
100	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G550	m	"	94,268	94,268	94,268	94,268	94,268	94,268	94,268	94,268	94,268	94,268
101	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G550	m	"	104,354	104,354	104,354	104,354	104,354	104,354	104,354	104,354	104,354	104,354
102	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G550	m	"	114,157	114,157	114,157	114,157	114,157	114,157	114,157	114,157	114,157	114,157
103	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G550	m	"	123,492	123,492	123,492	123,492	123,492	123,492	123,492	123,492	123,492	123,492
104	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G552	m	"	143,415	143,415	143,415	143,415	143,415	143,415	143,415	143,415	143,415	143,415
105	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mmx1200mm APT G550	m	"	111,340	111,340	111,340	111,340	111,340	111,340	111,340	111,340	111,340	111,340
106	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mmx1200mm APT G550	m	"	122,614	122,614	122,614	122,614	122,614	122,614	122,614	122,614	122,614	122,614
107	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mmx1200mm APT G550	m	"	131,283	131,283	131,283	131,283	131,283	131,283	131,283	131,283	131,283	131,283
108	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mmx1200mm APT G550	m	"	141,382	141,382	141,382	141,382	141,382	141,382	141,382	141,382	141,382	141,382
109	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40mmx1200mm APT G550	m	"	120,611	120,611	120,611	120,611	120,611	120,611	120,611	120,611	120,611	120,611
110	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mmx1200mm APT G550	m	"	131,736	131,736	131,736	131,736	131,736	131,736	131,736	131,736	131,736	131,736

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
111	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mmx1200mm APT G550	m	"	141,920	141,920	141,920	141,920	141,920	141,920	141,920	141,920	141,920	141,920
112	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mmx1200mm APT G550	m	"	151,235	151,235	151,235	151,235	151,235	151,235	151,235	151,235	151,235	151,235
113	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mmx1200mm APT G550	m	"	164,645	164,645	164,645	164,645	164,645	164,645	164,645	164,645	164,645	164,645
	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột												
114	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại X-LITE Việt Nam KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m^2		95,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại SUNLITE Malaysia KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m^2		110,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại ECO Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m^2		115,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
117	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m^2		165,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 6mm	m^2		180,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột												
119	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 2,0mm	m^2		330,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các sản phẩm từ sắt: ***Cổng sắt đẩy, mở: Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt, sơn hoàn thiện… Cửa đi, cửa sổ đã bao gồm sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khóa). Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt.***												
120	Hàng rào song sắt: (Khung V40x40; song F14 rỗng) ; (Khung40x 40; song F14 rỗng) ; (Toàn bộ khung30x 60);	m^2		905,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Cổng sắt đẩy (tôn 0,5mm; F14 rỗng;30x60)	m^2		1,055,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Cổng sắt mở (tôn 0,5mm; F14 rỗng;30x60)	m^2		985,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Cửa đi sắt 30x60x1,2 (không kể kính)	m^2		905,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Cửa đi sắt 30x60x1,4 (không kể kính)	m^2		950,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
125	Cửa sổ sắt 30x60x1,2 (không kể kính)	m^2		905,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	Cửa sổ sắt 30x60x1,4 (không kể kính)	m^2		950,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Khung hoa sắt hộp loại12x12x1,2	m^2		402,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Khung hoa sắt loại14x14x1,2	m^2		489,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cửa các loại: ***Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại thành phố Kon Tum.***												

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
129	Cửa đi (Nhôm Xingfa nhập khẩu tem đỏ, phụ kiện lề Kinlong 4D, kính 8ly cường lực)	m^2		2,150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Cửa sổ (Nhôm Xingfa nhập khẩu tem đỏ, phụ kiện lề Kinlong 4D, kính 8ly cường lực)	m^2		2,050,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
131	Cửa đi (Nhôm Xingfa AD trong nước, phụ kiện đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m^2		1,950,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Cửa sổ (Nhôm Xingfa AD trong nước, phụ kiện đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m^2		1,850,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Cửa đi (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,2ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m^2		1,450,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
134	Cửa sổ (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,2ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m^2		1,360,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các loại kính:												
135	Kính màu 5mm	m^2		350,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
136	Kính trắng 5mm	m^2		140,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
137	Kính màu 8mm	m^2		400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
138	Kính trắng 8mm	m^2		200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
139	Kính trắng 10mm	m^2		270,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
140	Kính cường lực 8mm	m^2		320,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
141	Kính cường lực 10mm	m^2		480,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Kính cường lực 12mm	m^2		560,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch Granite; Gạch men lát nền, ốp tường Đồng Tâm loại AA. (*)		**Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm**										
143	Gạch Ceramic lát nền vệ sinh men mờ 250x250mm loại AA: 2525 BAOTHACH001; 2525CARARAS 001/002; 2525CARO019; 2525 VENUS005; 2525TAMDAO001	m^2	"	144,524	144,524	144,524	144,524	144,524	144,524	144,524	144,524	144,524	144,524
144	Gạch Ceramic men mờ lát nền vệ sinh 300x300 mm loại AA: 3030 TIENSA001/003/004; 3030BANAG001;	m^2	"	174,076	174,077	174,078	174,079	174,080	174,081	174,082	174,083	174,084	174,085
	3030NGOCTRAI001; 3030TAMDAO001/002;												
	3030SAND002; 3030ROME002;												
	3030VENU002LA; 3030ANDES003;												

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
145	Gạch Granite men mờ 400x400mm loại AA: 4040SAPA001; 4040THACHANH 001/002/004;	m^2	"	211,876	211,876	211,876	211,876	211,876	211,876	211,876	211,876	211,876	211,876
146	Gạch Granite men mờ 600x600mm loại AA: 6060TAMDAO001/002/003/004/006;6060THACHANH002; 6060PHUSA002; 6060THACHNGOC001; 6060VENUS001/002;	m^2	"	229,058	229,058	229,058	229,058	229,058	229,058	229,058	229,058	229,058	229,058
147	Gạch Granite men mài bóng kính 800x800mm loại AA: DTD8080TRUONGSON003-FP	m^2	"	338,236	338,236	338,236	338,236	338,236	338,236	338,236	338,236	338,236	338,236
	Gạch ốp tường Đồng Tâm loại AA (*)		**Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm**										
148	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 250x400mm loại AA: 2540CARARAS001	m^2	"	144,524	144,524	144,524	144,524	144,524	144,524	144,524	144,524	144,524	144,524
	Gạch nền lát sân vườn (*)		**Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm**										
149	Gạch lát nền sân vườn 4040HOADA001; 4040CLG001/002/003; 4040SOIDA001; 4040DASONTRA001LA/002LA; COTTOLA; 4040SUN001/002; 4040THESEA001/002; 4040COTTOLA002; 4040SUN003/004; 4040GREENERY001/002/003/004/005. Loại AA	m^2	"	192,731	192,731	192,731	192,731	192,731	192,731	192,731	192,731	192,731	192,731
150	Gạch lát nền sân vườn DTD4040HOANGSA001; DTD4040TRUONGSA001. Loại AA	m^2	"	213,545	213,545	213,545	213,545	213,545	213,545	213,545	213,545	213,545	213,545
151	Gạch lát nền sân vườn 3060GREENERY001/002/003/004/006/007/008/011; 3060TAYBAC001/002/009/004/006/007/008/011/012/013/014. Loại AA	m^2	"	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455
	Ngói Đồng Tâm loại AA. (*)		**Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm**										
152	Ngói lợp chính (1 màu)	viên	"	18,606	18,606	18,606	18,606	18,606	18,606	18,606	18,606	18,606	18,606
153	Ngói nóc, nóc gờ (1 màu)	viên	"	29,160	29,160	29,160	29,160	29,160	29,160	29,160	29,160	29,160	29,160
154	Ngói rìa (1 màu)	viên	"	29,160	29,160	29,160	29,160	29,160	29,160	29,160	29,160	29,160	29,160
155	Ngói đuôi (cuối mái) (1 màu)	viên	"	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360
156	Ngói ốp cuối nóc - phải/trái (1 màu)	viên	"	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360
157	Ngói ốp cuối rìa (1 màu)	viên	"	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360	45,360

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
158	Ngói chạc 2 (1 màu)	viên	"	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920
159	Ngoái chữ T (1 màu)	viên	"	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920
160	Ngói chạc 3 (1 màu)	viên	"	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920
161	Ngói chạc 4 (1 màu)	viên	"	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920	52,920
162	Ngói úp nóc có gắn ống (1 màu)	viên	"	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000
163	Ngói lợp có giá gắn ống (1 màu)	viên	"	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000
164	Ngói chạc 3 có giá gắn ống (1 màu)	viên	"	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000
	Sàn gỗ công nghiệp												
165	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 1218x198x8mm	m^2		180,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 806x134x12mm	m^2		240,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
167	Sàn gỗ công nghiệp CLASSEN KT: 1286x194x8mm	m^2		330,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
168	Sàn gỗ công nghiệp FLOOR MAX KT: 1202x192x8mm	m^2		280,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
169	Xốp lát nền (dày 3 ly)	m^2		4,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
170	Nẹp nhựa	md		13,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch Tuynel: ***Không bao gồm chi phí vận chuyển***				-	-	-	-	-	-	-	-	-
171	Gạch rỗng 6 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 150 x 105)mm.	viên		1,990	-	-	-	-	-	-	-	-	-
172	Gạch rỗng 6 lỗ trung. Kích thước: (200 x 130 x 90)mm.	viên		1,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
173	Gạch rỗng 2 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 105 x 60)mm.	viên		1,250	-	-	-	-	-	-	-	-	-
174	Gạch rỗng 6 lỗ nhỏ. Kích thước: (175 x 110 x 75)mm.	viên		750	-	-	-	-	-	-	-	-	-
175	Gạch nửa 6 lỗ lớn. Kích thước: (110 x 75 x 52.5)mm.	viên		1,273	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch Block tự chèn:												
176	Gạch Block tự chèn màu vàng	m^2		140,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
177	Gạch Block tự chèn màu đỏ	m^2		141,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá Granit tự nhiên các loại*: Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt.* ***- Khổ ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp…)*** ***- Khổ dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền…)***												
178	Đá Granit Kim Sa (khổ ngắn)	m^2		780,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
179	Đá Granit Kim Sa (khổ dài)	m^2		1,150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
180	Đá Granit CPC (đá xanh đen tự nhiên)	m^2		580,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
181	Đá Granit đỏ Ấn Độ (khổ ngắn)	m^2		1,250,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
182	Đá Granit đỏ Ấn Độ (khổ dài)	m^2		1,940,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Đá Granit tím hoa cà	m^2		260,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
184	Đá Marble Agione Queen	m^2		1,300,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
185	Đá Granit đỏ rubi Bình Định	m^2		930,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
186	Đá Granit xám Krông Pa	m^2		395,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
187	Đá Granit đen Phú Yên	m^2		600,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm: (*) ***Bê tông đá 1x2; Độ sụt: (12 ± 2) cm. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km.***		**Công ty TNHH MTV Khoáng sản SXK**										
188	Bê tông đá 1 x 2 mác 150 loại R28	m^3	"	1,227,273	1,318,182	1,409,091	1,500,000	-	1,363,636	1,363,636	1,500,000	1,636,364	-
189	Bê tông đá 1 x 2 mác 200 loại R28	m^3	"	1,318,182	1,409,091	1,500,000	1,590,909	-	1,454,545	1,454,545	1,590,909	1,727,273	-
190	Bê tông đá 1 x 2 mác 250 loại R28	m^3	"	1,409,091	1,500,000	1,590,909	1,681,818	-	1,545,455	1,545,455	1,681,818	1,818,182	-
191	Bê tông đá 1 x 2 mác 300 loại R28	m^3	"	1,500,000	1,590,909	1,681,818	1,772,727	-	1,636,364	1,636,364	1,772,727	1,909,091	-
	Các loại sơn:												
192	Bột trét trong nhà Joton	kg		3,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	Bột trét ngoài nhà Joton	kg		4,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
194	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (*)	kg	**Công ty TNHH Kova NanoPro**	9,752	9,752	9,752	9,752	9,752	9,752	9,752	9,752	9,752	9,752
195	Bột trét nội thất cao cấp Kova Villla (*)	kg	"	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200
196	Bột trét ngoại thất cao cấp Kova MSG (*)	kg	"	12,648	12,648	12,648	12,648	12,648	12,648	12,648	12,648	12,648	12,648
197	Bột trét ngoại thất Kova Villla (*)	kg	"	12,573	12,573	12,573	12,573	12,573	12,573	12,573	12,573	12,573	12,573
198	Bột trét chống thấm ngoại thất Sky (*)	kg	**Công ty TNHH MTV Trí Quốc Bảo**	6,528									
199	Bột trét nội thất Sky (*)	kg	"	5,586									
200	Sơn nước, sơn ngoại thất láng mịn, hiệu Boss	lít	**Công ty 4 Oranges Co.,LTD**	151,515	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
201	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux.	lít	**Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam**	138,888	-	-	-	-	-	-	-	-	-
202	Sơn lót Mykolor Grand (ngoại thất).	lít	"	187,778	-	-	-	-	-	-	-	-	-
203	Sơn lót Mykolor Grand (nội thất)	lít	"	153,110	-	-	-	-	-	-	-	-	-
204	Sơn nội thất Mykolor Grand	lít	"	95,333	-	-	-	-	-	-	-	-	-
205	Sơn ngoại thất Mykolor Grand	lít	"	193,555	-	-	-	-	-	-	-	-	-
206	Sơn sắt, hiệu Expo.	kg	"	77,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
207	Sơn gỗ, hiệu Expo.	kg	"	77,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
208	Sơn gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg	**Công ty cổ phần sơn Bạch Tuyết**	72,727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
209	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg	"	72,727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
210	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (*)	kg	**Công ty TNHH Kova NanoPro**	52,915	52,915	52,915	52,915	52,915	52,915	52,915	52,915	52,915	52,915
211	Sơn nội thất cao cấp Kova Villla (*)	kg	"	57,940	57,940	57,940	57,940	57,940	57,940	57,940	57,940	57,940	57,940
212	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (*)	kg	"	82,911	82,911	82,911	82,911	82,911	82,911	82,911	82,911	82,911	82,911
213	Sơn mịn nội thất Sky (*)	lít	**Công ty TNHH MTV Trí Quốc Bảo**	85,345	-	-	-	-	-	-	-	-	-
214	Sơn mịn nội thất cao cấp lau chùi Sky (*)	lít	"	129,495	-	-	-	-	-	-	-	-	-
215	Sơn mịn nội thất bóng ngọc trai Sky (*)	lít	"	174,545	-	-	-	-	-	-	-	-	-
216	Sơn mịn ngoại thất KT Sky (*)	lít	"	99,773	-	-	-	-	-	-	-	-	-
217	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Sky (*)	lít	"	185,455	-	-	-	-	-	-	-	-	-
218	Sơn bóng ngoại thất cao cấpSky (*)	lít	"	230,909	-	-	-	-	-	-	-	-	-
219	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sky (*) Sky Pro Alkali Primer	lít	"	98,182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
220	Sơn lót chống kiềm nội thất (*) Sky Pro Alkaliseal	lít	"	52,727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Van Ngăn mùi (*)		**Công ty TNHH Vinh Gia Phát**										
221	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 200mm; Mã hiệu L1DN200	cái	"	900,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
222	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 250mm; Mã hiệu L1DN250	cái	"	1,200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
223	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 315mm; Mã hiệu L1DN315	cái	"	1,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Song chắn rác:												
224	Cụm hố thu không co (thu ngang), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhữ HDPE đường kính 200mm	cái		7,147,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
225	Cụm hố thu có co (thu đứng), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm	cái		8,200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bồn nước Inox hiệu Tân Á:		**Tập đoàn Tân Á Đại Thành**										
226	Bồn đứng 1.000L Ø 960	cái	"	2,936,364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
227	Bồn nằm 1.000L Ø 960	cái	"	3,118,182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
228	Bồn nằm 1.500L Ø 1200	cái	"	4,663,636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
229	Bồn đứng 1.500L Ø 1200	cái	"	4,454,545	-	-	-	-	-	-	-	-	-
230	Bồn đứng 2.000L Ø 1200	cái	"	5,945,455	-	-	-	-	-	-	-	-	-
231	Bồn nằm 2.000L Ø 1200	cái	"	6,163,636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
232	Bồn đứng 3.000L Ø 1380	cái	"	8,700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
233	Bồn nằm 3.000L Ø 1380	cái	"	8,918,182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ống nhựa uPVC Tiền Phong: (*)		**Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong**										
234	D21x1.6mm	m	"	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
235	D21x2.4mm	m	"	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
236	D27x1.6mm	m	"	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500
237	D27x3.0mm	m	"	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
238	D34x2.0mm	m	"	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700
239	D34x2.6mm	m	"	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100
240	D42x2.0mm	m	"	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
241	D42x2.5mm	m	"	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600
242	D48x2.3mm	m	"	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300
243	D48x2.9mm	m	"	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
244	D60x1.8mm	m	"	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500
245	D60x2.9mm	m	"	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
246	D90x2.7mm	m	"	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800
247	D90x3.5mm	m	"	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700
248	D110x3.2mm	m	"	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100
249	D110x4.2mm	m	"	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800
	Ống nhựa HDPE- PE100 Tiền Phong:(*)		**Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong**										
250	D20 x 2.0mm	m	"	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727
251	D25 x 2.3mm	m	"	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727
252	D32 x 2.4mm	m	"	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091
253	D40 x 3.0mm	m	"	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273
254	D50 x 3.7mm	m	"	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091
255	D63 x 4.7mm	m	"	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727
256	D75 x 5.6mm	m	"	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727
257	D90 x 6.7mm	m	"	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545
258	D110 x 8.1mm	m	"	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545
259	D125 x 9.2mm	m	"	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
260	D140 x 10.3mm	m	"	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364
261	D160 x 11.8mm	m	"	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273
262	D180 x 13.3mm	m	"	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727
263	D200 x 14.7mm	m	"	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818
	Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: (*)		**Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa**										
264	D20x2,0mm	m	"	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
265	D25x3,0 mm	m	"	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500
266	D32x3,0mm	m	"	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
267	D32x3,6mm	m	"	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400
268	D40x3,7mm	m	"	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300
269	D40x4,5mm	m	"	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
270	D50x3,0mm	m	"	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700
271	D50x3,7mm	m	"	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300
272	D63x3,8mm	m	"	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000
273	D63x4,7mm	m	"	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
274	D75x4,5mm	m	"	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
275	D75x5,6mm	m	"	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200
276	D90x4,3mm	m	"	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500
277	D90x5,4mm	m	"	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400
278	D110x5,3mm	m	"	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500
279	D110x6,6mm	m	"	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500	148,500
	Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: (*)		**Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa**										
280	D21 x1,7 (dài 4m)	m	"	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600
281	D21 x3,0 (dài 4m)	m	"	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
282	D27x1,8 (dài 4m)	m	"	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
283	D27 x3,0 (dài 4m)	m	"	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
284	D34 x1,9 (dài 4m)	m	"	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900
285	D34 x3,0 (dài 4m)	m	"	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700
286	D34 x1,6 (dài 4m)	m	"	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900
287	D34x4,0 (dài 4m)	m	"	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800
288	D42 x2,1 (dài 4m)	m	"	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100
289	D42 x1,35 (dài 4m)	m	"	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
290	D42 x1,7 (dài 4m)	m	"	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100
291	D42 x3,0 (dài 4m)	m	"	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
292	D49 x2,4 (dài 4m)	m	"	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200
293	D49 x 2,8 (dài 4m)	m	"	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
294	D49 x 1,9 (dài 4m)	m	"	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
295	D49 x 2,0 (dài 4m)	m	"	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100
296	D60 x3,0 (dài 4m)	m	"	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
297	D60 x4,0 (dài 4m)	m	"	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
298	D76 x 3,0 (dài 4m)	m	"	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
299	D76 x4,0 (dài 4m)	m	"	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500
300	D76 x 2,5 (dài 4m)	m	"	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100
301	D76 x 1,8 (dài 4m)	m	"	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900
302	D90 x2,1 (dài 6m)	m	"	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200
303	D90 x2,6 (dài 6m)	m	"	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100
304	D90 x3,0 (dài 4m)	m	"	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100
305	D90 x4,0 (dài 4m)	m	"	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300	93,300

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
306	D90 x 5,0 (dài 4m)	m	"	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
307	D114 x 3,5 (dài 4m)	m	"	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200
308	D114 x 5,0 (dài 4m)	m	"	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100	146,100
	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: (*)		**Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa**										
309	Co 90 độ D34	cái	"	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900
310	Co 90 độ D42	cái	"	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
311	Co 90 độ D49	cái	"	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200
312	Co 90 độ D60	cái	"	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100
313	Co 90 độ D76	cái	"	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400
314	Co 90 độ D90	cái	"	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500
315	Chữ T D21	cái	"	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
316	Chữ T D27	cái	"	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500
317	Chữ T D34	cái	"	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
318	Chữ T D42	cái	"	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100
319	Chữ T D49	cái	"	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100
320	Chữ T D60	cái	"	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500
	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: (*)		**Công ty CP Nhựa Bình Minh**										
321	D21 x 1,6mm	m	"	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
322	D21 x 2,4mm	m	"	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300
323	D27 x 2,0mm	m	"	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400
324	D27 x 3,0mm	m	"	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
325	D34 x 2,0mm	m	"	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400
326	D34 x 2,6mm	m	"	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
327	D42 x 2,0mm	m	"	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
328	D42 x 2,5mm	m	"	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700
329	D48 x 2,3mm	m	"	28,400	28,400	28,400	28,400	28,400	28,400	28,400	28,400	28,400	28,400
330	D48 x 2,9mm	m	"	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400
331	D60 x 2,3mm	m	"	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700
332	D60 x 2,9mm	m	"	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200
	Ống nhựa PE Bình Minh : (*)		**Công ty CP Nhựa Bình Minh**										
333	D16 x 2,0mm	m	"	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
334	D20 x 2,0mm	m	"	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
335	D20 x 2,3mm	m	"	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
336	D25 x 2,0mm	m	"	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
337	D25 x 2,3mm	m	"	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500
338	D32 x 2,4mm	m	"	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
339	D32 x 3,0mm	m	"	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
340	D40 x 2,0mm	m	"	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500
341	D40 x 2,4mm	m	"	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700
342	D50 x 2,4mm	m	"	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100
343	D50 x 3,0mm	m	"	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400
344	D50 x 3,7mm	m	"	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000
345	D63 x 3,8mm	m	"	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500
346	D63 x 4,7mm	m	"	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900
347	D75 x 4,5mm	m	"	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400
348	D75 x 5,6mm	m	"	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400
349	D90 x 4,3mm	m	"	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800
350	D90 x 5,4mm	m	"	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400
351	D90 x 6,7mm	m	"	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500
352	D110 x 5,3mm	m	"	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700
353	D110 x 6,6mm	m	"	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400
354	D125 x 6,0mm	m	"	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000
355	D125 x 7,4mm	m	"	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800
356	D140 x 6,7mm	m	"	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600
357	D140 x 8,3mm	m	"	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500
	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: (*)		**Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành**										
358	D20 x 2,0mm	m	"	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100
359	D25 x 2,0mm	m	"	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182
360	D25 x 2,3mm	m	"	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636
361	D25 x 3,0mm	m	"	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364
362	D32 x 2,0mm	m	"	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091
363	D32 x 2,4mm	m	"	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455
364	D32 x 3,0mm	m	"	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727
365	D32 x 3,6mm	m	"	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545
366	D40 x 2,0mm	m	"	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
367	D40 x 2,4mm	m	"	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727
368	D40 x 3,0mm	m	"	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091
369	D40 x 3,7mm	m	"	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909
370	D40 x 4,5mm	m	"	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545
371	D50 x 2,4mm	m	"	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182
372	D50 x 3,0mm	m	"	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545
373	D50 x 3,7mm	m	"	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000
374	D50 x 4,6mm	m	"	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346
375	D50 x 5,6mm	m	"	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273
376	D63 x 3,0mm	m	"	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545
377	D63 x 3,8mm	m	"	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636
378	D63 x 4,7mm	m	"	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000
379	D63 x 5,8mm	m	"	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364
380	D63 x 7,1mm	m	"	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455
	Ống nhựa HDPE-PE 100 Đệ Nhất: (*)		**Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất**										
381	D20 x 2,3mm	m	"	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
382	D32 x 3,0mm	m	"	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
383	D40 x 3,7mm	m	"	29,749	29,749	29,749	29,749	29,749	29,749	29,749	29,749	29,749	29,749
384	D50 x 4,6mm	m	"	45,949	45,949	45,949	45,949	45,949	45,949	45,949	45,949	45,949	45,949
385	D63 x 5,8mm	m	"	72,851	72,851	72,851	72,851	72,851	72,851	72,851	72,851	72,851	72,851
386	D75 x 6,8mm	m	"	101,618	101,618	101,618	101,618	101,618	101,618	101,618	101,618	101,618	101,618
387	D90 x 8,2mm	m	"	147,175	147,175	147,175	147,175	147,175	147,175	147,175	147,175	147,175	147,175
388	D110 x 10,0mm	m	"	218,356	218,356	218,356	218,356	218,356	218,356	218,356	218,356	218,356	218,356
389	D125 x 11,4mm	m	"	283,156	283,156	283,156	283,156	283,156	283,156	283,156	283,156	283,156	283,156
390	D140 x 12,7mm	m	"	352,865	352,865	352,865	352,865	352,865	352,865	352,865	352,865	352,865	352,865
391	D160 x 14,6mm	m	"	463,222	463,222	463,222	463,222	463,222	463,222	463,222	463,222	463,222	463,222
	Phụ kiện PVC - Loại dày Đệ Nhất: (*)		**Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất**										
392	Co 90 độ D50	cái	"	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182
393	Co 90 độ D63	cái	"	38,684	38,684	38,684	38,684	38,684	38,684	38,684	38,684	38,684	38,684
394	Chữ T D50	cái	"	25,724	25,724	25,724	25,724	25,724	25,724	25,724	25,724	25,724	25,724
395	Chữ T D63	cái	"	46,440	46,440	46,440	46,440	46,440	46,440	46,440	46,440	46,440	46,440
396	Nối D75	cái	"	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
397	Nối D90	cái	"	34,462	34,462	34,462	34,462	34,462	34,462	34,462	34,462	34,462	34,462
398	D42 x 2,1mm	m	"	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
399	D49 x 2,4mm	m	"	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500
400	D60 x 2,0mm	m	"	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
401	D60 x 2,8mm	m	"	35,700	35,700	35,700	35,700	35,700	35,700	35,700	35,700	35,700	35,700
402	D90 x 1,7mm	m	"	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
403	D90 x 2,9mm	m	"	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900
404	D90 x 3,8mm	m	"	72,300	72,300	72,300	72,300	72,300	72,300	72,300	72,300	72,300	72,300
405	D114 x 3,2mm	m	"	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800
406	D114 x 3,8mm	m	"	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727
407	D114 x 4,9mm	m	"	118,800	118,800	118,800	118,800	118,800	118,800	118,800	118,800	118,800	118,800
408	D168 x 4,3mm	m	"	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500
409	D168 x 7,3mm	m	"	259,700	259,700	259,700	259,700	259,700	259,700	259,700	259,700	259,700	259,700
410	D220 x 5,1mm	m	"	240,600	240,600	240,600	240,600	240,600	240,600	240,600	240,600	240,600	240,600
411	D220 x 6,6mm	m	"	309,300	309,300	309,300	309,300	309,300	309,300	309,300	309,300	309,300	309,300
412	D220 x 8,7mm	m	"	403,700	403,700	403,700	403,700	403,700	403,700	403,700	403,700	403,700	403,700
	Ống nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: (*)		**Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành**										
413	D20 x 2,0mm	m	"	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100
414	D25 x 2,0mm	m	"	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182
415	D25 x 2,3mm	m	"	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636
416	D25 x 3,0mm	m	"	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364	14,364
417	D32 x 2,0mm	m	"	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091	13,091
418	D32 x 2,4mm	m	"	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455
419	D32 x 3,0mm	m	"	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727
420	D32 x 3,6mm	m	"	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545	22,545
421	D40 x 2,0mm	m	"	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545	16,545
422	D40 x 2,4mm	m	"	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727	19,727
423	D40 x 3,0mm	m	"	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091	24,091
424	D40 x 3,7mm	m	"	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909	28,909
425	D40 x 4,5mm	m	"	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545
426	D50 x 2,4mm	m	"	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182	25,182
427	D50 x 3,0mm	m	"	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545	30,545
428	D50 x 3,7mm	m	"	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000
429	D50 x 4,6mm	m	"	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346	45,346
430	D50 x 5,6mm	m	"	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273	53,273
431	D63 x 3,0mm	m	"	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545
432	D63 x 3,8mm	m	"	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636	48,636
433	D63 x 4,7mm	m	"	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000
434	D63 x 5,8mm	m	"	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364	71,364
435	D63 x 7,1mm	m	"	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	Ống nhựa HDPE-PE 100 PN16 Đệ Nhất: (*)		**Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất**										
436	D18 x 2,0mm	m	"	7,953	7,953	7,953	7,953	7,953	7,953	7,953	7,953	7,953	7,953
437	D20 x 2,3mm	m	"	11,782	11,782	11,782	11,782	11,782	11,782	11,782	11,782	11,782	11,782
438	D32 x 3,0mm	m	"	19,244	19,244	19,244	19,244	19,244	19,244	19,244	19,244	19,244	19,244
439	D40 x 3,7mm	m	"	29,749	29,749	29,749	29,749	29,749	29,749	29,749	29,749	29,749	29,749
440	D50 x 4,6mm	m	"	45,949	45,949	45,949	45,949	45,949	45,949	45,949	45,949	45,949	45,949
441	D63 x 5,8mm	m	"	72,851	72,851	72,851	72,851	72,851	72,851	72,851	72,851	72,851	72,851
442	D75 x 6,8mm	m	"	101,618	101,618	101,618	101,618	101,618	101,618	101,618	101,618	101,618	101,618
443	D90 x 8,2mm	m	"	147,175	147,175	147,175	147,175	147,175	147,175	147,175	147,175	147,175	147,175
444	D110 x 10,0mm	m	"	218,356	218,356	218,356	218,356	218,356	218,356	218,356	218,356	218,356	218,356
445	D125 x 11,4mm	m	"	283,156	283,156	283,156	283,156	283,156	283,156	283,156	283,156	283,156	283,156
446	D140 x 12,7mm	m	"	352,865	352,865	352,865	352,865	352,865	352,865	352,865	352,865	352,865	352,865
447	D160 x 14,6mm	m	"	463,222	463,222	463,222	463,222	463,222	463,222	463,222	463,222	463,222	463,222
	Phụ kiện PVC - Loại dày Đệ Nhất: (*)		**Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất**										
448	Co 90 độ D50	cái	"	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182
449	Co 90 độ D63	cái	"	38,684	38,684	38,684	38,684	38,684	38,684	38,684	38,684	38,684	38,684
450	Chữ T D50	cái	"	25,724	25,724	25,724	25,724	25,724	25,724	25,724	25,724	25,724	25,724
451	Chữ T D63	cái	"	46,440	46,440	46,440	46,440	46,440	46,440	46,440	46,440	46,440	46,440
452	Nối D75	cái	"	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909
453	Nối D90	cái	"	34,462	34,462	34,462	34,462	34,462	34,462	34,462	34,462	34,462	34,462
	Sản Phẩm Sản xuất bê tông												
454	Sikament R4 - 5L	lít	"	32,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
455	Sikament R4 - 25L	lít	"	31,763	-	-	-	-	-	-	-	-	-
456	Sikagrout 212-11	kg	"	13,013	-	-	-	-	-	-	-	-	-
457	Sikagrout 214-11	kg	"	12,825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
458	Sikadur 42 MP	kg	"	77,825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
459	Sikalatex TH - 5L	lít	"	56,364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
460	Sikalatex TH - 25L	lít	"	55,909	-	-	-	-	-	-	-	-	-
461	Sikadur 731	kg	"	236,364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
462	Sika Anchorfix 3001	cây	"	554,825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
463	Multiseal 7.5m x 10 cm (Grey)	m	"	43,636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
464	Sikatop Seal 107	kg	"	34,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
465	Sikatop Seal 105	kg	"	23,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
466	Sikaproof Membrane (6kg)	kg	"	63,637	-	-	-	-	-	-	-	-	-
467	Sikaproof Membrane (18kg)	kg	"	56,364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
468	Sika Multiseal 10m x 7,5cm	m	"	42,825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
469	Sika Tilebond GP - 25 kg	kg	"	9,387	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
470	Sikafloor Chapdur Green	kg	"	15,325	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vật liệu khác:												
471	Băng dính	cuộn		20,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
472	Bột màu	kg		35,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
473	Búa khoan	cái		2,700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
474	Búa khoan đá	cái		2,700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
475	Bu lông M16x200	cái		6,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
476	Bu lông M18x200	cái		8,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
477	Cần khoan Ø 114	cái		160,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
478	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái		60,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
479	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái		156,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
480	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái		96,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
481	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái		95,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
482	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái		78,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
483	Cọc tiếp địa 50x50x5-2.000 mạ kẽm	cái		200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
484	Lưỡi cưa thép	cái		39,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
485	Móc Inox	cái		4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
486	Móc sắt	cái		2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
487	Móc sắt đệm	cái		2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
488	Cốt pha thép	kg		15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
489	Cây chống thép ống	kg		19,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
490	Cồn rửa	lít		20,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
491	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ nhóm 7	m^3		4,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
492	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ ván ép	m^3		5,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực TCVN 5847:2016: (*) ***Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua.***		**Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum**										
493	Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột	"	2,621,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
494	Cột BTLT loại 7.5 mét, Lực đầu cột: 3.0kN	cột	"	3,131,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
495	Cột BTLT loại 7.5 mét, Lực đầu cột: 5.4kN	cột	"	3,672,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
496	Cột BTLT loại 8,0 mét, Lực đầu cột: 3.0kN	cột	"	3,050,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
497	Cột BTLT loại 8,0 mét, Lực đầu cột: 3.5kN	cột	"	3,264,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
498	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột	"	2,907,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
499	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	cột	"	3,203,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
500	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột	"	3,386,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
501	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột	"	3,866,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
502	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột	"	4,131,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
503	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột	"	4,006,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
504	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột	"	4,498,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
505	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột	"	4,814,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
506	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột	"	4,978,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
507	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột	"	5,936,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
508	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	cột	"	6,905,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
509	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	cột	"	9,425,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
510	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	cột	"	10,475,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
511	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	cột	"	12,281,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
512	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	cột	"	10,659,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
513	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	cột	"	12,271,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
514	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột	"	13,566,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
515	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột	"	14,576,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
516	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột	"	17,014,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
517	Cột BTLT loại 16 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	cột	"	21,124,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
518	Cột BTLT loại 16 mét, Lực đầu cột: 11.0kN	cột	"	22,542,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
519	Cột BTLT loại 16 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	cột	"	25,245,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
520	Cột BTLT loại 18 mét,Lực đầu cột: 9.2kN	cột	"	25,694,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
521	Cột BTLT loại 18 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	cột	"	26,255,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
522	Cột BTLT loại 18 mét, Lực đầu cột: 12.0kN	cột	"	27,601,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
523	Cột BTLT loại 18 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	cột	"	29,280,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
524	Cột BTLT loại 20 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	cột	"	32,650,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
525	Cột BTLT loại 20 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	cột	"	33,772,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
526	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột	"	35,511,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
527	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 14.0kN	cột	"	37,531,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cọc BTLT dự ứng lực ép móng công trình (*) ***Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua.***		**Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum**										
528	Cọc BTLT dự ứng lực D300A – Dài 8m	cọc	"	3,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	Ống cống Bê tông ly tâm TC 9113 : 2012 (*) ***Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua.***		**Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum**										
529	Ống cống BTLT Ø 300 H.30 – M300	md	"	500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
530	Ống cống BTLT Ø 300 H.10 – M300	md	"	440,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
531	Ống cống BTLT Ø 300 H.VH – M300	md	"	390,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
532	Ống cống BTLT Ø 400 H.30 – M300	md	"	625,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
533	Ống cống BTLT Ø 400 H.10 – M300	md	"	545,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
534	Ống cống BTLT Ø 400 H.VH – M300	md	"	500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
535	Ống cống BTLT Ø 800 H.30 – M300	md	"	1,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
536	Ống cống BTLT Ø 800 H.10 – M300	md	"	1,380,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
537	Ống cống BTLT Ø 800 H.VH – M300	md	"	1,270,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
538	Ống cống BTLT Ø 1.000 H.30 – M300	md	"	2,070,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
539	Ống cống BTLT Ø 1.000 H.VH – M300	md	"	1,730,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
540	Ống cống BTLT Ø 1.200 H.10 – M300	md	"	3,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
541	Ống cống BTLT Ø 1.200 H.VH – M300	md	"	2,880,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
542	Ống cống BTLT Ø 1.500 H.10 – M300	md	"	4,090,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hệ thống điện công nghiệp – Dây cáp điện CADIVI: (*)		**Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam**										
	Dây điện bọc nhựa PVC – 0,6/1 kV(ruột đồng)- TC AS/NZS 5000.1		"										
543	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	"	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660
544	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	"	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570
545	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	"	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430
546	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	"	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
547	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	"	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500 V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)												
548	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	"	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680
549	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	"	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640
550	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	"	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV- TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)												
551	CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1Kv	m	"	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240
552	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1Kv	m	"	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180
553	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1Kv	m	"	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460
554	CV-50 - 0,6/1Kv	m	"	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310
555	CV-240 -0,6/1Kv	m	"	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
556	CV-300 -0,6/1Kv	m	"	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
557	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	"	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990
558	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	m	"	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010
559	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	"	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550
560	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	"	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400
561	CVV-50– 0,6/1 kV	m	"	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740
562	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	"	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150
563	CVV-150 – 0,6/1 kV	m	"	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
564	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) – 300/500 V	m	"	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040
565	CVV-2x4 (2x7/0.85) – 300/500 V	m	"	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530
566	CVV-2x10 (2x7/1.35) – 300/500 V	m	"	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
567	CVV-3x1.5(3x7/0.52) – 300/500 V	m	"	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440
568	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m	"	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150
569	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	"	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
570	CVV-4x1.5(4x7/0.52) – 300/500 V	m	"	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640
571	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	"	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
572	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	"	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040
573	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m	"	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190
574	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m	"	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000
575	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	"	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
576	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	"	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510
577	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	"	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330
578	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m	"	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710
579	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m	"	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
580	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	"	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
581	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m	"	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210
582	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m	"	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480
583	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	"	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790
584	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m	"	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
585	CVV-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	"	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590
586	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	"	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690
587	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	"	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940
588	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	"	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200
589	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	"	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)												
590	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	"	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840
591	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	"	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260
592	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	"	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180
593	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	"	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)												
594	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	"	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390
595	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m	"	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010
596	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	"	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610
597	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	"	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)												
598	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	"	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700
599	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	"	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480
600	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	"	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540
601	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m	"	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)												
602	CVV/DSTA-3x4+1x2.5-0,6/1 kV	m	"	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880
603	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	"	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710
604	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	"	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480
605	CVV/DSTA -3x240+1x120-0,6/1 kV	m	"	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
606	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	"	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260
607	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m	"	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090
608	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m	"	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
609	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	"	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160
610	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m	"	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410
611	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m	"	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600
612	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m	"	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
613	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	"	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050
614	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m	"	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280
615	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m	"	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280
	Cáp trung thế treo-12/20 (24) kV hoặc 12.7/22 (24) kV - TCVN 5935-2 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)												
616	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	"	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750
617	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	"	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)												
618	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	"	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590
619	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	"	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV TC Á/NZS 500.1												
620	AV-16-0,6/1 kV	m	"	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330
621	AV-35-0,6/1 kV	m	"	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450
622	AV-120-0,6/1 kV	m	"	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
623	AV-500-0,6/1 kV	m	"	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800
	Cáp điện thương hiệu LION: (*)		**Công ty CP Dây cáp điện Daphaco**										
	Dây điện đơn cứng VC-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)												

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
624	VC-0.50(1x0.80)-300/500V	m	"	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328
625	VC-0.75(1x0.97)-300/500V	m	"	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048
626	VC-1(1x1.13)-300/500V	m	"	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867
	Dây điện đơn mềm VCm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)												
627	VCm-0.5(1x16/0.2)-300/500V	m	"	2,229	2,229	2,229	2,229	2,229	2,229	2,229	2,229	2,229	2,229
628	VCm-0.75(1x24/02)-300/500V	m	"	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097
629	VCm-1(1x32/0.2)-300/500V	m	"	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
630	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	m	"	7,339	7,339	7,339	7,339	7,339	7,339	7,339	7,339	7,339	7,339
631	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	m	"	9,193	9,193	9,193	9,193	9,193	9,193	9,193	9,193	9,193	9,193
632	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	m	"	12,951	12,951	12,951	12,951	12,951	12,951	12,951	12,951	12,951	12,951
633	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	m	"	20,862	20,862	20,862	20,862	20,862	20,862	20,862	20,862	20,862	20,862
	Dây điện tròn mềm VVCm-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
634	VVCm-2x10-0.6/1kV	m	"	89,956	89,956	89,956	89,956	89,956	89,956	89,956	89,956	89,956	89,956
635	VVCm-2x16-0.6/1kV	m	"	137,953	137,953	137,953	137,953	137,953	137,953	137,953	137,953	137,953	137,953
636	VVCm-2x25-0.6/1kV	m	"	209,770	209,770	209,770	209,770	209,770	209,770	209,770	209,770	209,770	209,770
637	VVCm-2x35-0.6/1kV	m	"	286,302	286,302	286,302	286,302	286,302	286,302	286,302	286,302	286,302	286,302
	Dây điện tròn mềm VVCm-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
638	VVCm-3x10-0.6/1kV	m	"	131,640	131,640	131,640	131,640	131,640	131,640	131,640	131,640	131,640	131,640
639	VVCm-3x16-0.6/1kV	m	"	203,398	203,398	203,398	203,398	203,398	203,398	203,398	203,398	203,398	203,398
640	VVCm-3x25-0.6/1kV	m	"	305,368	305,368	305,368	305,368	305,368	305,368	305,368	305,368	305,368	305,368
641	VVCm-3x35-0.6/1kV	m	"	418,652	418,652	418,652	418,652	418,652	418,652	418,652	418,652	418,652	418,652
	Dây điện lực hạ thế CV-600V-JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)												
642	CV-1.25(7/0.45)-600V	m	"	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596
643	CV-2(7/0.6)-600V	m	"	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704
644	CV-3.5(7/0.8)-600V	m	"	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059
645	CV-5.5(7/1.0)-600V	m	"	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220
646	CV-8(7/1.2)-600V	m	"	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979
	Cáp điện lực hạ thế CVV-0.6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
647	CVV-1(1x7/0.425)-0.6/1kV	m	"	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707
648	CVV-1.5(1x7/0.52) -0.6/1kV	m	"	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650
649	CVV-2.5(1x7/0.67) -0.6/1kV	m	"	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
650	CVV-4(1x7/0.85) -0.6/1kV	m	"	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159
651	CVV-6(1x7/1.04) -0.6/1kV	m	"	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478
652	CVV-10(1x7/1.35) -0.6/1kV	m	"	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839
	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
653	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	m	"	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224
654	CVV-2x2.5 (2x7/0.67)-300/500V	m	"	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180
655	CVV-2x4(2x7/0.85)-300/500V	m	"	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806
656	CVV-2x6 (2x7/1.04)-300/500V	m	"	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351
	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
657	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	m	"	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369
658	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	m	"	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571
659	CVV-3x4(3x7/0.85)-300/500V	m	"	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059
660	CVV-3x6(3x7/1.04)-300/500V	m	"	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376
	Vật liệu, thiết bị hệ thống điện												
661	Aptomat1 pha<= 10A	cái		60,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
662	Aptomat1 pha<=50A	cái		112,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
663	Aptomat1 pha<=100A	cái		129,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
664	Aptomat1 pha<=150A	cái		910,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
665	Aptomat1 pha<=200A	cái		930,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
666	Aptomat1 pha>200A	cái		930,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
667	Aptomat3 pha<=10A	cái		150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
668	Aptomat3 pha<=50A	cái		155,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
669	Aptomat3 pha<=100A	cái		175,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
670	Aptomat3 pha<=150A	cái		985,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
671	Bộ sứ 2 sứ	bộ		92,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
672	Bộ sứ 3 sứ	bộ		119,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
673	Bộ sứ 4 sứ	bộ		135,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
674	Bảng điện nhựa 8x12	cái		4,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
675	Bảng điện nhựa 8x16	cái		5,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
676	Bảng điện nhựa 8x24	cái		6,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
677	Bảng điện nhựa 11x13	cái		8,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
678	Bảng điện nhựa 13x18	cái		9,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
679	Bảng điện nhựa 11x18	cái		8,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
680	Bảng điện nhựa 16x20	cái		7,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
681	Bảng điện nhựa 16x24	cái		12,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
682	Công tơ điện 1 pha	cái		150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
683	Công tơ điện 3 pha	cái		1,100,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
684	Công tắc 1 hạt	cái		6,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Nhà sản xuất	Giá theo khu vực (Chưa bao gồm VAT)									
				TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
685	Công tắc 2 hạt	cái		8,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
686	Công tắc 3 hạt	cái		18,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
687	Công tắc 4 hạt	cái		23,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
688	Công tắc 5 hạt	cái		25,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
689	Công tắc 6 hạt	cái		26,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
690	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P, cadivi	cái		36,410	-	-	-	-	-	-	-	-	-
691	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P, cadivi	cái		39,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
692	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P, cadivi	cái		46,310	-	-	-	-	-	-	-	-	-
693	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P, cadivi	cái		84,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
694	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P, cadivi	cái		163,310	-	-	-	-	-	-	-	-	-
695	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái		46,530	-	-	-	-	-	-	-	-	-
696	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái		65,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
697	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái		105,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
698	Cầu dao 3 pha CD 30A -3P, cadivi	cái		74,580	-	-	-	-	-	-	-	-	-
699	Cầu dao 3 pha CD 60A -3P, cadivi	cái		121,330	-	-	-	-	-	-	-	-	-
700	Cầu dao 3 pha CD 100A -3P, cadivi	cái		210,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
701	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái		75,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
702	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái		95,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
703	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái		145,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
704	Quạt treo tường Senko loại 2 dây	cái		280,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
705	Quạt treo tường 220V	cái		280,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
706	Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam	cái		490,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất san lấp công trình:												
707	Đất làm vật liệu san lấp công trình	m3		49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000

Ghi chú:

- Giá các sản phẩm vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có chú thích kí tự (*) là giá do đơn vị trực tiếp sản xuất, phân phối đề nghị công bố giá và chịu trách nhiệm về giá sản phẩm do mình cung cấp, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi...(nếu có)

- Đối với các loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng